

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08-4-2022

V/v: Ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Đàm

Bà Hà Thị Bàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài, thụ lý số: 01/2022/TLST-HNGĐ ngày 16-02-2022 về “Ly hôn, nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1 - *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn NV, xã MX, huyện LY, tỉnh Yên Bái, có mặt;

2 - *Bị đơn:* Ông Phan Đức N, sinh năm 1988

Hộ khẩu thường trú: Tổ 53, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái;

Hiện đang cư trú tại: 547-0001 Osaka-fu, Osaka-shi, Hirano-ku, Kamikita 7-7-39-605 Nhật Bản;

Số hộ chiếu: C3972010, ngày cấp 21-9-2017, có giá trị đến ngày 21-9-2027, vắng mặt (đã có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 11-01-2022, Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 20-01-2022 và Bản tự khai, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày: Ngày 22-6-2011, bà Lê Thị H kết hôn với ông Phan Đức N. Khi kết hôn có được tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MX, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Bà H và ông N chung sống với nhau được 10 năm thì phát sinh mâu

thuần. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm và cách sống, thường xuyên tranh cãi. Mặt khác, do hiện nay ông N đang sinh sống làm việc tại Nhật Bản từ năm 2019 cho đến nay chưa về Việt Nam. Do khoảng cách địa lý xa xôi và tình cảm vợ chồng không còn, bà H và ông N đã sống ly thân nhiều năm. Nay, bà Lê Thị H xác nhận tình cảm vợ chồng với ông Phan Đức N không còn, yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với ông Phan Đức N.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông N có 01 con chung là cháu Phan Bảo A, sinh ngày 02-12-2012. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu A 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu A trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 14-3-2022, bị đơn ông Phan Đức N trình bày: Ông Phan Đức N xác nhận việc kết hôn là tự nguyện; về thời gian, địa điểm kết hôn như lời trình bày của bà Lê Thị H là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do giữa ông N và bà H không cùng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thể hoà hợp trở lại. Đến năm 2018, ông N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản thì mâu thuẫn vợ chồng càng trở lên gay gắt hơn. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể khắc phục được nên bà H xin ly hôn, ông N cũng đồng ý; đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái giải quyết cho bà H và ông N được ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Phan Bảo A, sinh ngày 02-12-2012. Hiện cháu A đang sinh sống cùng bà H nên khi ly hôn, ông N yêu cầu để bà H được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A và ông N nhận cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi bà H được giao nuôi con cho đến khi cháu A trưởng thành hoặc có sự thay đổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do điều kiện địa lý xa cách, không thuận tiện đi lại, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp nên ông Phan Đức N không thể về Việt Nam để giải quyết ly hôn. Do đó, ông đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái không tiến hành hoà giải; tiến hành mở phiên toà xét xử vắng mặt ông và thời gian mở phiên toà sớm hơn, thời gian cụ thể do Toà án mở hoặc theo yêu cầu của bà Lê Thị H.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan Đức N.

- Về con chung: Bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phan Bảo A sinh ngày 02-12-2012 đến trưởng thành, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu A 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra, bà H còn xin sửa đổi lại thông tin trong Bản tự khai ngày 09-3-

2022: Xác định thời gian vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn và thời gian ông N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản là năm 2018.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; thụ lý, lập hồ sơ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp đúng quy định. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, các Điều 152, 153, 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận: Chị H được ly hôn anh N. Giao cháu Phan Bảo A cho chị H nuôi dưỡng, anh N cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu A trưởng thành hoặc có sự thay đổi.

Về chi phí tố tụng khác: Chị H phải chịu toàn bộ chi phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn, anh N phải chịu án phí về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị H yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với ông Phan Đức N đang cư trú tại: 547-0001 Osaka-fu, Osaka-shi, Hirano-ku, Kamikita 7-7-39-605 Nhật Bản là vụ án hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 35 và Điều 464, Điều 469, điểm b khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Sau khi thụ lý vụ án, đến ngày 21-3-2022, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái nhận được kết quả lời khai và tài liệu, chứng cứ do bị đơn ông Phan Đức N cung cấp. Ngày 04-4-2022, Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; nguyên đơn bà Lê Thị H đã có đơn đề nghị Toà án không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã có đơn đề nghị Toà án mở phiên toà xét xử sớm hơn thời

gian đã ấn định trong thông báo thụ lý vụ án. Do điều kiện địa lý xa cách, việc đi lại không thuận tiện; mặt khác, do tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp nên bị đơn ông Phan Đức N không thể về Việt Nam để giải quyết ly hôn, ông N đã có đơn đề nghị Toà án không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; đề nghị Toà án mở phiên toà xét xử sớm hơn thời gian đã ấn định trong thông báo thụ lý vụ án và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 477, Toà án không mở phiên họp hoà giải.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông Phan Đức N.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Phan Đức N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MX, huyện LY, tỉnh Yên Bái là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình hôn nhân giữa bà Lê Thị H và ông Phan Đức N xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, bà H và ông N đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, hiện nay bà H và ông N không còn quan tâm đến nhau nữa và mỗi người sống ở một nước khác nhau; khoảng cách địa lý không thuận lợi; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H được ly hôn với ông Phan Đức N.

Về con chung: Quá trình hôn nhân, bà Lê Thị H và ông Phan Đức N có 01 con chung: Cháu Phan Bảo A, sinh ngày 02-12-2012. Hiện nay, cháu Ngọc đang sinh sống cùng bà H nên bà H và ông N đều có yêu cầu Tòa án giải quyết: Để bà H tiếp tục nuôi dưỡng con chung, ông N nhận cấp dưỡng nuôi cháu A 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi bà H được giao nuôi con cho đến khi cháu A trưởng thành hoặc có sự thay đổi. Xét nguyện vọng của bà H và ông N về việc nuôi dưỡng con chung là phù hợp với nguyện vọng của cháu Phan Bảo A; xét sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông N là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị H và ông Phan Đức N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị H phải chịu toàn bộ chi phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, ông Phan Đức N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, khoản 2 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 151, khoản 1 Điều 152, khoản 3 Điều 153, khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 477, khoản 1 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 của Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn ông Phan Đức N.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Bảo A, sinh ngày 02-12-2012 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, ông Phan Đức N phải cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 4-2022 cho đến khi cháu Phan Bảo A trưởng thành hoặc có sự thay đổi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Lê Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Phan Đức N chưa thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà Lê Thị H phải chịu 1.122.692 đồng (*Một triệu một trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng*) tiền chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Xác nhận bà H đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai số: AA/2021/0002269 ngày 16-02-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái (Do ông Lý Đình T nộp hộ). Bà H đã nộp đủ án phí.

- Ông Phan Đức N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N chưa nộp án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, bà Lê Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Phan Đức N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Lan

